

1. cây mía-	sugar cane	2. cô giáo-	female teacher
3. chìa khóa-	key	4. chia-	to divide
5. chả lụa-	pork bologna	6. chùa-	pagoda, temple
7. còn thừa-	remaining, leftover	8. của-	of, belong to
9. con-	l, son or daughter classifier for animals	10. chầu môi	to purse one's lips
11. chau mặt	to frown	12. chịu	to accept, to bear
13. cẩu	to pinch	14. cậu	dad's younger brother
15. chăm chỉ	hardworking	16. chịu khó	to take the trouble to do something
17. chuyện	story, matter	18. chậm	slow
19. cảm	cold (illness)	20. cặm cụi	To be completely wrapped in one's work
21. cắm trại	to camp	22. cắm hoa	to arrange flower
23. cầm	chin	24. cầm	to hold, to pawn
25. chăm chỉ	Laborous, hardworking	26. cấm	to prohibit, to ban
27. câm	mute	28. cẩm nang	a handbook
29. cây tăm	toothpick	30. cảm thấy	to feel, to sense
31. cay	spicy	32. cây	tree
33. chạy	to run	34. chảy	to leak, melt
35. cháy	to burn	36. cứu	to rescue
bị cháy	to get blown out		
37. con cừu	sheep	38. cựu học sinh	alumni

D, Đ

1. dưới	under	2. dưới lầu	downstair
3. đe dọa	to threaten	4. địa chỉ	address
5. đặt	to set	6. đối diện	opposite
7. đâu	where,somewhere	8. được	to get, to receive, able to, can,
9. đường	street	10. đĩa	plate
11. dũa	leech	12.(quả) dứa	pineapple
13. dựa	to lean	14. dâu(trái)	strawberry
15. dâu (cô)	bride	16. đìu hiu	gloomy
17. dầu	oil	18. dễ	easy
19. đau	hurt	20. đầu	head
21. đem	to bring	22. đêm	night
23. đẹp	pretty	24. dặm	Mile
25. đậm	dark, strong	26. đầm ấm	cozy
27. đi làm	go to work	28. dạy	to teach
29. dày	thick	30. dậy	to wake up
31. đầy	full	32. đậy	to cover with a lid
33. đẩy	to push	34. dẩy dựa	To wiggle violently
35. dây	rope	36. đáy	bottom of things

K, L, M, N

1. khóa	to lock	2. khóe mắt	the corner of the eye
3. khỏe	strong	4. khỏe mạnh	healthy
5. không	not, no	6. múa	to dance
7. mua	to buy	8. mưa	rain
9. mùa	season	10. nửa	a half
11. nữa	more, again, else	12. lụa	silk
13. lựa	to choose	14. khoe	to show off, to brag
15. lấy	to get, to take	16. nhòa	dimmed, blurry
17. ngoài	outside	18. lậu	illegal
19. nhau	one another; placenta	20. láo táu	act / talk fast and thoughtlessly
21. làu nhàu	to grumble	22. nhàu	to crease, crumple
23. nấu	to cook	24. màu nâu	brown
25. lạnh	cold	26. làm	to do, work
27. khám	to inspect	28. lảm bảm	to mumble
29. lẫm cẫm	confused, absent- minded	30. nhàm	Boring



1. sách	book	2. sau	behind, after
3. sửa chữa	to fix, to correct	4. sữa	milk
5. sứa	jellyfish	6. trong	in, inside
7. trên	on	8. trên lầu	upstair
9. trước	in front, before	10. thìa	spoon
11. thầy giáo	male teacher	12. thưa	polite word
13. thừa	leftover	14. thua	to loose
15. thiu	stale, not fresh	16. tí xíu	tiny
17. sáu	six	18. sợ	to be afraid
19. thổi	to blow	20. tuổi	age
21. tham	greedy	22. thăm	to visit
23. tạm thời	temporary	24. trạm	station, stop(n.)
25. sấy	to dry	26. thấy	to see, look
27. thầy tu	Monk	28. thầy giáo	male teacher
29. trầy	to scrape, graze	30. thêu	to embroider
31. trêu	to tease	32. trái lựu	pomegranate

